BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-ĐĐBĐVN	*Hà Nội, ngày tháng năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam

CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 2779/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công năm 2024 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam theo quy định Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, (chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ TNMT (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

Hoàng Ngọc Lâm

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Mẫu số 10a-CK/TSC

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBĐVN ngày tháng năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m^2; Nguyên giá là: Nghìn đồng .

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ**	**4**	**0**	**111.890**	**137**	**0**	**138.359.365**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất									
	2- Nhà									
	3- Vật kiến trúc									
	4- Xe ô tô									
	5- Máy móc thiết bị	**4**		**111.890**	137		138.359.365			
	6- Tài sản cố định khác									
	Trung tâm Điều tra - Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ	**2**	**0**	**474.720**	**35**	**1.387**	**49.784.260**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà	0	0	0	1	387	12.386.549	0	0	0
	3- Vật kiến trúc				10	1.000	28.110.445			
	4- Xe ô tô									
	5- Máy móc thiết bị	2		474.720	24	0	9.287.266			
	6- Tài sản cố định khác									
	Văn phòng Cục	**1**	**0**	**82.000**	**0**	**0**	**539.535**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà						539.535			
	3- Vật kiến trúc									
	4- Xe ô tô									
	5- Máy móc thiết bị	**1**		82.000						
	6- Tài sản cố định khác									
	Trung tâm Biên giới và Địa giới	**8**	**0**	**1.371.325**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà			407.444						
	3- Vật kiến trúc			770.001						
	4- Xe ô tô									
	5- Máy móc thiết bị	*8*	*0*	*193.880*						
	6- Tài sản cố định khác									

STT	TÀI SẢN	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG/ MUA SẮM			TIẾP NHẬN			THUÊ		
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	**10**	**0**	**197.538**	**4**	**0**	**1.443.496**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Vật kiến trúc									
	4- Xe ô tô									
	5- Máy móc thiết bị	10		197.538	4		1.443.496			
	6- Tài sản cố định khác									
	Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biển	**17**	**0**	**10.391.118**	**317**	**0**	**1.956.299**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Vật kiến trúc									
	4- Xe ô tô									
	5- Máy móc thiết bị	17	0	10.391.118	317		1.956.299			
	6- Tài sản cố định khác									
	Tổng cộng	**42**	**0**	**12.628.591**	**493**	**1.387**	**192.082.955**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	2- Nhà	0	0	407.444	1	387	12.926.084	0	0	0
	3- Vật kiến trúc	0	0	770.001	10	1.000	28.110.445	0	0	0
	4- Xe ô tô	0	0		0	0	0	0	0	0
	5- Máy móc thiết bị	42	0	11.451.146	482	0	151.046.426	0	0	0
	6- Tài sản cố định khác									

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
NĂM 2024

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBĐVN ngày tháng năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

STT	TÀI SẢN	TỔNG CỘNG		HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
				Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
		SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH		Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	**Trung tâm Điều tra - Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ**	**657**	**28.530**	**0**	**657**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất	3	26.787		3					
	2- Nhà	4	743	0	4					
	3- Vật kiến trúc	11	1.001	-	11					
	4- Xe ô tô	2			2					
	5- Máy móc thiết bị	637			637					
	6- Tài sản cố định khác									
II	**Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ**	**274**	**0**	**0**	**274**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên	0			0					
	2- Nhà	0			0					
	3- Xe ô tô	0			0					
	5- Máy móc thiết bị	274			274					
	6- Tài sản cố định khác									
III	**Trung tâm Biên giới và Địa giới**	**240**	**67.016**	**0**	**240**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên	3	34.459,2		3					
	2- Nhà	3	275		3					
	3- Vật kiến trúc	2	32282		2					
	4- Xe ô tô	2			2					
	5- Máy móc thiết bị	230			230					
	6- Tài sản cố định khác									
IV	**Văn phòng Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam**	**132**	**6104**	**132**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà	3	6104	3						

	3- Vật kiến trúc	1		1						
	4- Xe ô tô	2		2						
	5- Máy móc thiết bị	127	0	127						
	6- Tài sản cố định khác									
V	**Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ**	**70**	**0**	**0**	**70**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên									
	2- Nhà									
	3- Vật kiến trúc									
	4- Xe ô tô	1			1					
	5- Máy móc thiết bị	69			69					
	6- Tài sản cố định khác									
VI	**Trung tâm Trắc địa và Bản đồ Biển**	**285**	**12.716**	**0**	**60**	**225**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên	2	10.773		2	0				
	2- Nhà	4	1.943		4	0				
	3- Vật kiến trúc									
	4- Ô tô	4	0		4					
	5- Máy móc thiết bị	275	0	0	50	225				
	6- Tài sản cố định khác									

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG
Năm 2024

(Phụ lục kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐĐBĐVN ngày tháng năm 2025 của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m^2 ; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng .

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Thu hồi				Điều chuyển (theo dõi công cụ dụng cụ)				Bán				Thanh lý				Tiêu hủy				Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại				Ghi chú
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
I	**Trung tâm Điều tra - Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ**	**11**	**273**	**5.362.204**	**98.929**	**6**	**-**	**38.056**	**12.126**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà	3	273	2.589.755	98.929	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	3- Vật kiến trúc																									
	4- Xe ô tô	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5- Máy móc thiết bị	8	-	2.772.449	-	6	-	38.056	12.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	6- Tài sản khác																									
II	**Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**41**	**0**	**549.749**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà																									
	3- Vật kiến trúc																									
	4- Xe ô tô																									
	5- Máy móc thiết bị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	41	0	549749,4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	6- Tài sản khác																									
III	**Trung tâm Biên giới và Địa giới**	**-**	**-**	**539.535**	**191.047**	**16**	**-**	**121.251**	**5.984**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà	0	0	539.535	191046,9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	3- Vật kiến trúc																									
	4- Xe ô tô	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0	0						
	5- Máy móc thiết bị	-	-	-	-	16	-	121.251	5.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	6- Tài sản khác																									
V	**Văn phòng Cục**	**0**	**0**	**0**	**0**	**66**	**0**	**403.494**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà																									
	3- Vật kiến trúc																									
	4- Xe ô tô																									
	5- Máy móc thiết bị	0	0	0	0	66	0	403.494	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6- Tài sản khác																									

STT	Danh mục tài sản trong kỳ báo cáo được xử lý	Thu hồi				Điều chuyển (theo dõi công cụ dụng cụ)				Bán				Thanh lý				Tiêu hủy				Xử lý trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại				Ghi chú
		Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
VI	**Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1**	**-**	**5.600**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà																									
	3- Vật kiến trúc																									
	4- Xe ô tô																									
	5- Máy móc thiết bị	-	-	-	-	1	-	5.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6- Tài sản khác																									
	Trung tâm Trắc địa và Bản đồ Biển	**-**	**-**	**-**	**-**	**321**	**-**	**648.679**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	1- Đất khuôn viên																									
	2- Nhà																									
	3- Vật kiến trúc																									
	4- Xe ô tô																									
	5- Tài sản cố định khác	0	0	0	0	321	0	648.679	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6- Tài sản khác																									
	Tổng cộng	**11**	**273**	**5.901.739**	**289.976**	**410**	**-**	**1.217.080**	**18.110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**41**	**-**	**549.749**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	1- Đất khuôn viên	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	2- Nhà	**3**	**273**	**3.129.290**	**289975,54**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	3- Vật kiến trúc	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	4- Xe ô tô	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	5- Máy móc thiết bị	**8**	**-**	**2.772.449**	**-**	**410**	**-**	**1.217.080**	**18.110**	**-**	**-**	**-**	**-**	**41**	**-**	**549.749**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	6- Tài sản khác																									